

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-PT

Ngày 11-9-2019

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Hải Yến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thái Hà;

Bà Đỗ Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình: Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện K X, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị H – sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn Ch L, xã Qu M, huyện K X, tỉnh Thái Bình (có mặt)

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn B Đ, xã Qu M, huyện K X, tỉnh Thái Bình (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn Tr là bị đơn trong vụ án.

- Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện K X, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

- Nguyên đơn chị Bùi Thị H trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn Tr tự nguyện kết hôn

ngày 27/9/2003 tại Ủy ban nhân dân xã Qu M, huyện K X, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Tr chơi bời cờ bạc và thường xuyên đánh đập chị H dẫn đến việc chị H phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Sau khi được gia đình khuyên ngăn chị H quay về sống cùng anh Tr nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn tiếp tục, tình trạng hôn nhân không thể cải thiện. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng chị không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu Tòa án cho chị H ly hôn với anh Tr.

+ Về nuôi con chung: Chị H trình bày vợ chồng có hai con chung là Nguyễn T A, sinh ngày 22/8/2004 và Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 01/12/2014. Hiện chị H đang lao động tự do, thu nhập ổn định khoảng 15.000.000 đồng/tháng. Ly hôn chị H có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Chị H trình bày vợ chồng chị có tài sản chung là thửa đất số 883, tờ bản đồ 17, diện tích 136,4m² tại thôn Gi T, xã Qu M, huyện K X, tỉnh Thái Bình. Ly hôn chị H có nguyện vọng được sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất trên và thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Tr là 300.000.000 đồng. Ngoài ra chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung của vợ chồng.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn Tr trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện và thời gian kết hôn của vợ chồng anh Tr đúng như chị H đã trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng anh Tr chung sống hạnh phúc đến năm 2004 rồi phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị H không có tình thương với con, không vun vén cho gia đình. Nay chị H xin ly hôn, anh Tr đồng ý.

+ Về nuôi con chung: Anh Tr xác định vợ chồng anh có hai con chung đúng như chị H trình bày. Do chị H không chăm lo cho hai con khi vợ chồng anh sống ly thân nên nay ly hôn anh Tr không đồng ý cho chị H được nuôi con chung mà anh Tr có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Anh Tr trình bày vợ chồng anh có tài sản chung là 100m² đất tại thửa đất số 883, tờ bản đồ 17 tại thôn Gi T, xã Qu M, huyện K X, tỉnh Thái Bình. Còn lại diện tích 36,4m² tại thửa đất đó là do bố anh – ông Nguyễn Văn Th mua nên đó là phần diện tích đất của ông Th. Anh Tr có nguyện vọng phần đất trong tài sản chung của vợ chồng anh mà anh được nhận sẽ gộp với phần diện tích đất 36,4m² của ông Th để sang tên cho con lớn của anh chị, phần còn lại của chị H được chia thì anh không liên quan. Còn phần ruộng cơ bản thì của ai người đó sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn Th trình bày: Về thửa đất số 883, tờ bản đồ số 17 tại

thôn Gi T, xã Qu M, huyện K X, tỉnh Thái Bình hiện nay đứng tên chủ sử dụng là anh Tr và chị H nhưng anh Tr và chị H chỉ có 100m² đất mua của bà Lụa, còn 36,4m² là của ông mua bằng tiền của ông, ông là người nộp tiền, làm sổ đỏ, tuy nhiên ông đã đề nghị làm chung vào một sổ đỏ đứng tên anh Tr, chị H, mục đích sau này cho cháu. Đến nay anh Tr, chị H ly hôn quan điểm của ông vẫn để phân đất đó cho cháu nội (con anh Tr, chị H)

Tại bản án số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 06/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện K X, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 56, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn Tr.

2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị H trực tiếp nuôi con Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 01/12/2014; giao cho anh Nguyễn Văn Tr trực tiếp nuôi con Nguyễn T A, sinh ngày 22/8/2004. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

3. Về tài sản chung:

+ Chia cho chị Bùi Thị H được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 883, tờ bản đồ 17, diện tích 136,4m², thửa đất có số đo các chiều và tiếp giáp như sau:

Phía Bắc dài 27,26m tiếp giáp thửa đất của ông Nguyễn Văn Th;

Phía Nam dài 27,28m tiếp giáp thửa đất của ông Đặng Văn Th;

Phía Đông dài 5m tiếp giáp rãnh thoát nước công cộng;

Phía Tây dài 5m tiếp giáp hành Lg đường trục xã.

Địa chỉ: thôn Gi T, xã Qu M, huyện K X, tỉnh Thái Bình (thửa đất có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE076258 mang tên chủ sử dụng anh Nguyễn Văn Tr, chị Bùi Thị H do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình cấp ngày 23/8/2016)

+ Chia cho anh Nguyễn Văn Tr ½ giá trị thửa đất trị giá 159.588.000 đồng. Chị H phải thanh toán cho anh Tr sau khi anh Tr và chị H làm xong các thủ tục sang tên thửa đất cho chị H.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Th đòi quyền sử dụng 36,4m² đất thuộc thửa đất 883, tờ bản đồ 17 tại thôn Gi T, xã Qu M, huyện K X, tỉnh Thái Bình.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/6/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện K X, tỉnh Thái Bình kháng nghị một phần của bản án sơ thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, không làm các thủ tục cho ông Nguyễn Văn Th tham gia với

tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và việc định giá tài sản tại cấp sơ thẩm chưa hợp lý. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 14/6/2019, anh Nguyễn Văn Tr kháng cáo toàn bộ bản án.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án tiến hành hòa giải giữa chị H và anh Tr, tại buổi hòa giải chị H và anh Tr đã thống nhất thỏa thuận về tài sản như sau: Chị H được quyền sử dụng thửa đất số 883, tờ bản đồ 17, diện tích 136,4m², tại thôn Gi T, xã Qu M, huyện K X, tỉnh Thái Bình được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất CE076258 ngày 23/8/2016 mang tên Nguyễn Văn Tr, Bùi Thị H; chị H thanh toán cho anh Tr 300.000.000đ tiền chênh lệch tài sản.

Tại cấp phúc thẩm anh Nguyễn Văn Tr trình bày kháng cáo về phần nuôi con chung và chia tài sản chung của bản án sơ thẩm, đối với quan hệ hôn nhân anh xin rút yêu cầu kháng cáo, đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Anh Tr xin được nuôi cả hai con, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con cùng anh, về tài sản chung anh Tr vẫn giữ nguyên quan điểm như đã thỏa thuận. Chị H vẫn xin được nuôi con như án sơ thẩm đã xét xử và giữ nguyên quan điểm thỏa thuận về tài sản. Chị H và anh Tr đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của anh chị về tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Tr về con chung, kháng nghị của viện kiểm sát huyện K X là có căn cứ nhưng việc vi phạm tố tụng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự nên không cần thiết phải sửa án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phần chia tài sản chung. Về việc nuôi con chung, đề nghị HĐXX giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn Tr và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện K X, tỉnh Thái Bình trong hạn luật định, nên kháng cáo, kháng nghị là hợp lệ. Tại phiên tòa, anh Tr rút một phần kháng cáo đối với quan hệ hôn nhân, đồng ý với quyết định của

bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân giữa anh và chị H. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này của anh Tr.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về việc Tòa án cấp sơ thẩm không làm thủ tục cho ông Nguyễn Văn Th – bố của anh Nguyễn Văn Tr tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thấy: Tại cấp sơ thẩm ông Nguyễn Văn Th trình bày diện tích 36,4m² đất trong thửa đất số 883, tờ bản đồ 17 tại thôn Gi T, xã Qu M là do ông mua và yêu cầu Tòa án xác định phần diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của ông Th, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành cho ông Th làm các thủ tục của đối với yêu cầu độc lập này nhưng lại tuyên không chấp nhận yêu cầu của ông Th là chưa đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện K X là có căn cứ. Tuy nhiên, toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đều thể hiện không có căn cứ để xác định phần diện tích đất 36,4m² nêu trên là của ông Th. Việc tòa án xác định 136,4m² đất là tài sản chung của chị H và anh Tr là có căn cứ. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm về tố tụng nhưng việc bác yêu cầu của ông Th không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông Th. Mặc khác ông Th không kháng cáo. Do đó cần giữ nguyên quyết định này của án sơ thẩm.

[3] Xét kháng cáo về phần nuôi con chung của anh Tr thấy: Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm thì chị H và anh Tr đều trình bày nguyện vọng được nuôi cả hai con chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, cháu Nguyễn T A có nguyện vọng đề nghị HĐXX xem xét cho cháu và em cháu là Nguyễn Thị Ngọc L được ở cùng với nhau, nếu không được thì cháu có nguyện vọng xin được ở với mẹ, để em L ở với bố. Anh Tr vẫn giữ nguyên quan điểm xin được nuôi cả hai con, chị H lúc đầu cũng đồng ý nuôi cháu T A, để anh Tr nuôi cháu L nhưng sau đó chị H thay đổi yêu cầu, xin được nuôi cả hai con. Đây là nguyện vọng chính đáng của anh chị song việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, đối với con từ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con, tuy nhiên nguyện vọng của con từ 7 tuổi trở lên chỉ là một căn cứ để Tòa án xem xét, không phải là căn cứ bắt buộc để giao con theo nguyện vọng của con. Xét thấy, chị H và anh Tr đều có việc làm, thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi con, cháu L là con gái, cháu còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ, do đó cần giao cháu L cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Anh Tr cho rằng chị H không có tình thương con, không đồng ý để chị H nuôi con chung nhưng không có tài liệu chứng minh về việc không đủ điều kiện nuôi con của chị H. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của anh Tr, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ đảm bảo được quyền lợi của cha mẹ cũng như quyền và lợi ích của các con. Tuy nhiên, theo giấy khai sinh thì cháu L tên đầy đủ là Nguyễn Thị Ngọc L nhưng

án sơ thẩm ghi tên cháu là Nguyễn Ngọc L, do đó cấp phúc thẩm cần sửa lại cho đúng.

[4] Xét kháng cáo, kháng nghị về phần tài sản chung thấy: Viện kiểm sát nhân dân huyện K X kháng nghị phần tài sản chung vì cho rằng việc định giá tài sản và phân chia như án sơ thẩm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm, chị H và anh Tr đã thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 883, tờ bản đồ 17 tại thôn Gi T, xã Qu M, huyện K X, tỉnh Thái Bình, diện tích đất 136,4m² có trị giá là 600.000.000đ và thống nhất thỏa thuận chị H được toàn quyền sử dụng đối với thửa đất này và phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Tr là 300.000.000 đồng, chị H và anh Tr đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của anh chị. Xét thấy, sự thỏa thuận của chị H và anh Tr là tự nguyện, không trái pháp luật, do đó cần sửa án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của anh Tr, chị H về phần tài sản chung.

[5] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận về tài sản của đương sự; không chấp nhận kháng cáo về việc nuôi con chung nên anh Tr phải chịu án phí phúc thẩm. Do giá trị tài sản được chia thay đổi nên cần sửa án sơ thẩm về phần án phí chia tài sản cho phù hợp quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 1 Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 62; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 29 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo về quan hệ hôn nhân của anh Nguyễn Văn Tr.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 06/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện K X, tỉnh Thái Bình, công nhận sự thỏa thuận về tài sản chung, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về việc nuôi con chung và yêu cầu của ông Nguyễn Văn Th. Cụ thể:

- Về nuôi con chung: Giao cho chị Bùi Thị H trực tiếp nuôi con Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 01/12/2014; giao cho anh Nguyễn Văn Tr trực tiếp nuôi con Nguyễn T A, sinh ngày 22/8/2004. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hai bên có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Về chia tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị H và anh Tr như sau: Chị H được quyền sử dụng đối với toàn bộ thửa đất số 883, tờ bản đồ 17 tại thôn Gi T xã Qu M, huyện K X, tỉnh Thái Bình, diện tích thửa đất là 136,4m² được

Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE076258 ngày 23/8/2016 mang tên chủ sử dụng là anh Nguyễn Văn Tr, chị Bùi Thị H. Thửa đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc dài 27,26m tiếp giáp thửa đất của ông Nguyễn Văn Thái;

Phía Nam dài 27,28m tiếp giáp thửa đất của ông Đặng Văn Thành;

Phía Đông dài 5m tiếp giáp rãnh thoát nước công cộng;

Phía Tây dài 5m tiếp giáp hành Lg đường trục xã.

Chị H có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị H phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Tr là 300.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Th đòi quyền sử dụng 36,4m² đất thuộc thửa đất 883, tờ bản đồ 17 tại thôn Gi T, xã Qu M, huyện K X, tỉnh Thái Bình.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn Tr phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000đ anh Tr đã nộp tạm ứng tại Biên lai số 0001349 ngày 01/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K X thành tiền án phí. Chị H và anh Tr mỗi người phải chịu 1.500.000đ tiền án phí phân chia tài sản.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Thi hành án huyện K X, tỉnh Thái Bình;
- Ủy ban nhân dân xã Qu M, K X
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lương Hải Yến